

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH  
Nanofilm Technologies Việt Nam ngày 06 tháng 4 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
345/TTr-STNMT ngày 11 tháng 5 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam, địa chỉ tại lô đất XN7-01B, khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư của Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư của Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất XN7-01B, khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801391700 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/02/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9865832171 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801391700.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm từ plastic (chi tiết: sản xuất linh kiện nhựa); thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích sử dụng: 45.850 m<sup>2</sup>.

- Công suất: Sản xuất linh kiện nhựa: 500.000.000 sản phẩm/năm; doanh thu từ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa: 30.000.000 USD/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## **Phụ lục I**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đại An mở rộng, không thải trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng theo quy định của Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sau bể tự hoại từ các nhà xưởng, nhà bảo vệ theo ống HDPE D300 tổng chiều dài 1.120 m, qua 45 ga thăm lắng chặn cùng nước thải khu vực nhà ăn qua bể tách mỡ được thu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xây ngầm để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo mức cam kết với Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An, sau đó theo đường ống HDPE D300 dài 40 m đầu nối vào hố thu nước thải chung của KCN Đại An mở rộng.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ (01 bể, thể tích 10 m<sup>3</sup>) cùng nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại (10 bể, tổng thể tích 105 m<sup>3</sup>) → Bể trung chuyển → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN Đại An mở rộng.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 92 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể trung chuyển 9,36 m<sup>3</sup> (2,6 m x 1,5 m x 2,4 m); bể thu gom 20,93 m<sup>3</sup> (2,6 m x 2,3 m x 3,5 m); bể điều hòa 29,925 m<sup>3</sup> (4,5 m x 1,9 m x 3,5 m); bể thiếu khí 31,5 m<sup>3</sup> (4,5 m x 2,0 m x 3,5 m); bể hiếu khí 56,7 m<sup>3</sup> (4,5 m x 3,6 m x 3,5 m); bể lắng 21,875 m<sup>3</sup> (2,5 m x 2,5 m x 3,5 m); bể trung gian sau xử lý (bể khử trùng) 5,04 m<sup>3</sup> (1,8 m x 0,8m x 3,5 m); bể chứa bùn 9,45 m<sup>3</sup> (1,8 m x 1,5 m x 3,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật: 10 g/m<sup>3</sup>; men vi sinh 10 g/m<sup>3</sup>; hóa chất khử trùng NaOCl 3,26 g/m<sup>3</sup> (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của KCN Đại An mở rộng).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đại An mở rộng khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của KCN Đại An mở rộng phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của Công ty và các doanh nghiệp lân cận...; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty phải thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 92 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể trung chuyển và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với KCN).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom nước thải tập trung KCN Đại An mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đại An mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN Đại An mở rộng để có biện pháp xử lý.

3.7. Công ty TNHH Nanofilm Technologies Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An.

## **Phụ lục II**

# **ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND  
ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

### **A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn 01: Khu vực trộn nhựa - xưởng số 1.
- Nguồn 02: Khu vực ép nhựa - xưởng số 1.
- Nguồn 03: Khu vực trộn nhựa - xưởng số 2.
- Nguồn 04: Khu vực ép nhựa - xưởng số 2.
- Nguồn 05: Khu vực trộn nhựa - xưởng số 3.
- Nguồn 06: Khu vực ép nhựa - xưởng số 3.
- Nguồn 07: Khu vực trộn nhựa - xưởng số 4.
- Nguồn 08: Khu vực ép nhựa - xưởng số 4.
- Nguồn 09: Khu vực nghiền nhựa.
- Nguồn 10: Khu vực vệ sinh khuôn.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Tọa độ nguồn số 01: X(m): 2314592; Y(m): 577967.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m): 2314590; Y(m): 577966.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m): 2314584; Y(m): 577969.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m): 2314587; Y(m): 577970.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m): 2314872; Y(m): 577829.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m): 2314870; Y(m): 577831.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m): 2314867; Y(m): 577819.
- Tọa độ nguồn số 08: X(m): 2314865; Y(m): 577817.
- Tọa độ nguồn số 09: X(m): 2314861; Y(m): 577812.
- Tọa độ nguồn số 10: X(m): 2314594; Y(m): 577972.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)*

#### **3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

## 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 03 tháng/lần.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục III**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND*  
*ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn	Lỏng	648	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	552	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại (thùng dầu, phi dầu, hộp đựng hóa chất...)	Rắn	408	18 01 02
5	Chất thải y tế có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn	50	13 01 01
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	15	16 01 12 19 06 05
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	20	16 01 13
<b>Tổng</b>			<b>1.713</b>	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy thải, bìa catton	Rắn	10.000	18 01 05
2	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	100	11 02 04
3	Bao bì nhựa, sản phẩm nhựa lỗi hỏng	Rắn	2.525	18 01 06

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
4	Hộp mực và mực in thải từ khu vực văn phòng	Rắn	12	08 02 06
5	Pallet hỏng	Rắn	200	11 02 02
6	Phế liệu sắt, thép (khuôn hỏng...)	Rắn	450	12 08 04 12 08 05
7	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 02 02
8	Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bùn thải nạo vét cống rãnh (hệ thống thoát nước mưa)	Rắn/Lỏng	10.000	12 06 13
<b>Tổng</b>			<b>23.787</b>	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 164,3 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 220 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

### *2.1.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có cửa ra vào, rãnh thu và hồ thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

### *2.2.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 50 - 100 lít/thùng.

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 50 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-50 lít/thùng.

- Diện tích kho chứa: 5 m<sup>2</sup>.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **Phụ lục IV**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND  
ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.
6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.